

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	2,131	1,645	486	-	-	2,131	1,400	293	291	2	1,102	5	673	47	-	11	1,838	20.93%
I	Phòng Nghiệp vụ	143	90	53	-	-	143	97	29	29	-	68	-	42	3	-	1	114	29.90%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	4	3	1	-	-	4	4	1	1	-	3	-	-	-	-	-	3	25.00%
8	Vũ Hồng Quân	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9	Nguyễn Hoàng Minh	21	13	8	-	-	21	12	4	4	-	8	-	7	2	-	-	17	33.33%
10	Nguyễn Hữu Sáng	10	5	5	-	-	10	7	3	3	-	4	-	3	-	-	-	7	42.86%
11	Lâm Văn Trọng	15	6	9		-	15	12	7	7	-	5	-	3	-	-	-	8	58.33%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	24	11	13	-	-	24	17	4	4	-	13	-	7	-	-		20	23.53%
13	Nguyễn Thị Huệ	3	3				3	-	-					3				3	#DIV/0!
14	Đào Đức Hải	30	24	6	-	-	30	25	3	3	-	22	-	4		-	1	27	12.00%
15	Đỗ Thị Hồng Huệ	9	4	5	-	-	9	8	4	4	-	4	-	-	1	-	-	5	50.00%

16	Trần Thị Hồng Liên	27	21	6	-	-	27	12	3	3	-	9	-	15	-	-	-	24	25.00%
H	Các Phòng THADS Khu vực	1,988	1,555	433	-	-	1,988	1,303	264	262	2	1,034	5	631	44	-	10	1,724	20.26%
1	Phòng THADS Khu vực 1	840	697	143	-	-	840	536	88	87	1	448	-	269	29	-	6	752	16.42%
1.1	Ứng Anh Tuấn	40	40	-	-	-	40	21	-	-	-	21	-	14	5	-	-	40	0.00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	39	36	3	-	-	39	34	8	8	-	26	-	5	-	-	-	31	23.53%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	66	49	17	-	-	66	42	6	5	1	36	-	18	-	-	6	60	14.29%
1.4	Đỗ Quý Cường	112	102	10	-	-	112	67	1	1	-	66	-	44	1	-	-	111	1.49%
1.5	Hà Ích Đạt	112	103	9	-	-	112	54	4	4	-	50	-	52	6	-	-	108	7.41%
1.6	Triệu Thu Hằng	115	98	17	-	-	115	63	12	12	-	51	-	52	-	-	-	103	19.05%
1.7	Nông Văn Thăng	70	61	9	-	-	70	48	7	7	-	41	-	22	-	-	-	63	14.58%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	80	58	22	-	-	80	53	11	11	-	42	-	20	7	-	-	69	20.75%
1.9	Hoàng Phương Hoa	112	79	33	-	-	112	82	27	27	-	55	-	28	2	-	-	85	32.93%
1.10	Hồ Kim Anh	94	71	23	-	-	94	72	12	12	-	60	-	14	8	-	-	82	16.67%
2	Phòng THADS Khu vực 2	373	262	111	-	-	373	290	55	55	-	234	1	72	11	-	-	318	18.97%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100.00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	79	31	48			79	74	13	13		61		5				66	17.57%
2.3	Nguyễn Quang Huy	85	57	28			85	59	13	13		46		26				72	22.03%
2.4	Trần Quang Quân	92	83	9			92	69	11	11		57	1	20	3			81	15.94%
2.5	Lương Hồ Điệp	35	27	8			35	29	10	10		19		6				25	34.48%
2.6	Trương Lý Anh Sơn	78	64	14			78	55	4	4		51		15	8			74	7.27%
3	Phòng THADS Khu vực 3	104	73	31	-	-	104	70	14	14	-	56	-	34	-	-	-	90	20.00%
3.1	Hà Duy Hiền	28	18	10	-		28	23	7	7	-	16		5				21	30.43%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	44	31	13	-		44	25	5	5	-	20		19				39	20.00%
3.3	Phạm Đức Thắng	32	24	8	-		32	22	2	2	-	20		10				30	9.09%
4	Phòng THADS Khu vực 4	309	239	70	-	-	309	205	56	56	-	148	1	103	1	-	-	253	27.32%

4.1	Đào Xuân Hữu	25	13	12	-	-	25	25	12	12	-	13	-	-	-	-	-	13	48.00%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	61	49	12	-	-	61	49	13	13	-	35	1	11	1	-	-	48	26.53%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	64	52	12	-	-	64	37	9	9	-	28	-	27	-	-	-	55	24.32%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	55	42	13	-	-	55	37	11	11	-	26	-	18	-	-	-	44	29.73%
4.5	Hà Anh Tú	69	58	11	-	-	69	30	10	10	-	20	-	39	-	-	-	59	33.33%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	35	25	10	-	-	35	27	1	1	-	26	-	8	-	-	-	34	3.70%
5	Phòng THADS Khu vực 5	180	147	33	-	-	180	98	20	19	1	78	-	76	2	-	4	160	20.41%
5.1	Lê Quang Trọng	27	19	8	-		27	25	5	5	-	20	-	2	-	-	-	22	20.00%
5.2	Ngô Văn Quyển	31	30	1	-		31	18	1	1	-	17	-	8	2	-	3	30	5.56%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	69	59	10			69	28	10	10	-	18	-	40	-	-	1	59	35.71%
5.4	Đào Thanh Tuấn	53	39	14			53	27	4	3	1	23	-	26	-	-	-	49	14.81%
6	Phòng THADS Khu vực 6	78	49	29	-	-	78	46	18	18	-	25	3	31	1	-	-	60	39.13%
6.1	Hồ Hữu Thành	16	5	11	-		16	13	6	6	-	7	-	2	1	-	-	10	46.15%
6.2	Kim Đức Mưu	50	38	12	-		50	22	7	7		12	3	28			-	43	31.82%
6.3	Nguyễn Huy Bình	12	6	6	-		12	11	5	5		6		1				7	45.45%
7	Phòng THADS Khu vực 7	27	23	4	-	-	27	18	3	3	-	15	-	9	-	-	-	24	16.67%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	3	3	-	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	0.00%
7.2	Trần Hải	16	16	-	-	-	16	9	-	-	-	9	-	7	-	-	-	16	0.00%
7.3	Lương Ngọc Tú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7.4	Nguyễn Quốc Quân	5	2	3	-	-	5	5	2	2	-	3	-	-	-	-	-	3	40.00%
7.5	Đoàn Thị Ngát	3	2	1	-	-	3	1	1	1	-	-	-	2	-	-	-	2	100.00%
8	Phòng THADS Khu vực 8	77	65	12	-	-	77	40	10	10	-	30	-	37	-	-	-	67	25.00%
8.1	Phan Văn Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8.2	Lương Văn Quang	17	14	3	-	-	17	10	3	3	-	7	-	7	-	-	-	14	30.00%
8.3	Đinh Thế Hào	25	22	3	-	-	25	12	2	2	-	10	-	13	-	-	-	23	16.67%

8.4	Kim Sơn Trúc	2	2	-	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0.00%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	13	10	3	-	-	13	7	2	2	-	5	-	6	-	-	-	11	28.57%
8.6	Bùi Duy Khánh	7	7	-	-	-	7	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	#DIV/0!
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	11	9	2	-	-	11	7	2	2	-	5	-	4	-	-	-	9	28.57%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	2	1	1	-	-	2	2	1	1	-	1	-	-	-	-	-	1	50.00%

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	644,910,720	618,439,423	26,471,297	245,054	-	644,665,666	456,687,382	28,204,067	27,969,553	227,680	6,834	416,871,796	11,611,519	168,304,954	15,099,473	-	4,573,857	616,461,599	6.18%
I	Phòng nghiệp vụ	66,804,827	61,435,079	5,369,748	-	-	66,804,827	30,788,951	21,093,991	21,093,991	-	-	9,694,960	-	34,713,177	1,302,299	-	400	45,710,836	68.51%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	426,420	23,220	403,200		-	426,420	426,420	403,200	403,200			23,220	-	-	-	-	-	23,220	94.55%
8	Vũ Hồng Quân	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9	Nguyễn Hoàng Minh	3,048,771	2,619,305	429,466	-	-	3,048,771	490,122	190,076	190,076	-	-	300,046	-	1,755,082	803,567	-	-	2,858,695	38.78%
10	Nguyễn Hữu Sáng	5,253,383	5,227,030	26,353		-	5,253,383	79,353	73,752	73,752	-	-	5,601	-	5,174,030	-	-	-	5,179,631	92.94%
11	Lâm Văn Trọng	5,604,771	5,474,339	130,432		-	5,604,771	250,201	95,655	95,655	-	-	154,546	-	5,354,570	-	-	-	5,509,116	38.23%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	11,731,871	11,116,901	614,970	-	-	11,731,871	704,970	397,003	397,003	-	-	307,967	-	11,026,901	-	-	-	11,334,868	56.31%
13	Nguyễn Thị Huệ	6,181,078	6,181,078				6,181,078	-	-						6,181,078				6,181,078	#DIV/0!
14	Đào Đức Hải	22,602,723	22,598,057	4,666		-	22,602,723	22,361,024	18,764,376	18,764,376			3,596,648	-	241,299		-	400	3,838,347	83.92%
15	Đỗ Thị Hồng Huệ	4,238,911	635,905	3,603,006	-	-	4,238,911	3,740,179	1,013,724	1,013,724			2,726,455	-		498,732	-	-	3,225,187	27.10%
16	Trần Thị Hồng Liên	7,716,899	7,559,244	157,655	-	-	7,716,899	2,736,682	156,205	156,205			2,580,477	-	4,980,217	-	-	-	7,560,694	5.71%
II	Các Phòng THADS Khu vực	578,105,893	557,004,344	21,101,549	245,054	-	577,860,839	425,898,431	7,110,076	6,875,562	227,680	6,834	407,176,836	11,611,519	133,591,777	13,797,174	-	4,573,457	570,750,763	1.67%
I	Phòng THADS Khu vực 1	140,955,909	124,074,578	16,881,331	-	-	140,955,909	86,263,311	5,400,537	5,333,645	60,058	6,834	80,862,774	-	44,733,678	5,565,514	-	4,393,406	135,555,372	6.26%
1.1	Ứng Anh Tuấn	4,916,984	4,916,984	-	-	-	4,916,984	2,526,506	3,419	3,419	-	-	2,523,087	-	1,971,470	419,008	-	-	4,913,565	0.14%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	828,502	826,730	1,772	-	-	828,502	679,108	23,171	2,550	17,058	3,563	655,937	-	149,394	-	-	-	805,331	3.41%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	12,278,942	7,786,506	4,492,436	-	-	12,278,942	5,573,894	117,880	111,609	3,000	3,271	5,456,014	-	2,311,642	-	-	4,393,406	12,161,062	2.11%
1.4	Đỗ Quý Cường	47,814,535	47,289,632	524,903	-	-	47,814,535	29,088,294	570,415	570,415	-	-	28,517,879	-	17,419,164	1,307,077	-	-	47,244,120	1.96%
1.5	Hà Ích Đạt	18,461,753	18,149,666	312,087	-	-	18,461,753	7,843,113	286,053	286,053	-	-	7,557,060	-	10,389,289	229,351	-	-	18,175,700	3.65%

1.6	Triệu Thu Hằng	10,855,873	10,350,728	505,145	-	-	10,855,873	4,309,655	197,619	157,619	40,000	-	4,112,036	-	6,546,218	-	-	-	10,658,254	4.59%
1.7	Nông Văn Thắng	5,498,231	5,451,130	47,101	-	-	5,498,231	4,556,948	397,476	397,476	-	-	4,159,472	-	941,283	-	-	-	5,100,755	8.72%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	8,611,524	8,411,246	200,278	-	-	8,611,524	4,983,766	339,862	339,862	-	-	4,643,904	-	1,040,117	2,587,641	-	-	8,271,662	6.82%
1.9	Hoàng Phương Hoa	20,609,612	11,559,166	9,050,446	-	-	20,609,612	17,788,053	3,154,107	3,154,107	-	-	14,633,946	-	2,696,016	125,543	-	-	17,455,505	17.73%
1.10	Hồ Kim Anh	11,079,953	9,332,790	1,747,163	-	-	11,079,953	8,913,974	310,535	310,535	-	-	8,603,439	-	1,269,085	896,894	-	-	10,769,418	3.48%
2	Phòng THADS Khu vực 2	24,502,571	23,922,597	579,974	30,000	-	24,472,571	15,396,506	379,409	379,409	-	-	14,749,097	268,000	4,412,267	4,663,798	-	-	24,093,162	2.46%
1.1	Trương Thành Thủy	1,200		1,200			1,200	1,200	1,200	1,200									-	100.00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	4,481,539	4,133,032	348,507	30,000		4,451,539	4,148,969	84,809	84,809			4,064,160		302,570				4,366,730	2.04%
1.3	Nguyễn Quang Huy	4,707,298	4,567,890	139,408			4,707,298	3,332,785	29,212	29,212			3,303,573		1,374,513				4,678,086	0.88%
1.4	Trần Quang Quân	9,442,025	9,439,475	2,550			9,442,025	4,181,349	39,490	39,490			3,873,859	268,000	1,564,378	3,696,298			9,402,535	0.94%
1.5	Lương Hồ Diệp	1,649,172	1,581,860	67,312			1,649,172	1,499,492	214,397	214,397			1,285,095		149,680				1,434,775	14.30%
1.6	Trương Lý Anh Sơn	4,221,337	4,200,340	20,997			4,221,337	2,232,711	10,301	10,301			2,222,410		1,021,126	967,500			4,211,036	0.46%
3	Phòng THADS Khu vực 3	4,216,689	4,068,284	148,405	215,054	-	4,001,635	1,714,634	191,293	191,293	-	-	1,523,341	-	2,287,001	-	-	-	3,810,342	11.16%
1.1	Hà Duy Hiên	852,592	806,878	45,714	215,054		637,538	279,109	158,775	158,775	-	-	120,334		358,429				478,763	56.89%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1,927,383	1,847,350	80,033	-		1,927,383	698,418	12,977	12,977	-		685,441		1,228,965				1,914,406	1.86%
1.3	Phạm Đức Thắng	1,436,714	1,414,056	22,658	-		1,436,714	737,107	19,541	19,541	-	-	717,566		699,607				1,417,173	2.65%
4	Phòng THADS Khu vực 4	293,830,648	293,161,868	668,780	-	-	293,830,648	266,071,502	308,380	308,380	-	-	265,273,122	490,000	27,159,146	600,000	-	-	293,522,268	0.12%
1.1	Đào Xuân Hữu	238,035,603	237,984,783	50,820	-	-	238,035,603	235,914,976	50,506	50,506	-	-	235,864,470	-	2,120,627	-	-	-	237,985,097	0.02%
1.2	Nguyễn Xuân Thuý	14,158,685	14,124,635	34,050	-	-	14,158,685	10,531,969	78,934	78,934	-	-	9,963,035	490,000	3,026,716	600,000	-	-	14,079,751	0.75%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	6,081,386	5,752,049	329,337	-	-	6,081,386	2,580,476	29,120	29,120	-	-	2,551,356	-	3,500,910	-	-	-	6,052,266	1.13%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	7,276,803	7,105,166	171,637	-	-	7,276,803	3,601,855	68,700	68,700	-	-	3,533,155	-	3,674,948	-	-	-	7,208,103	1.91%
1.5	Hà Anh Tú	10,601,105	10,577,419	23,686	-	-	10,601,105	8,243,547	18,396	18,396	-	-	8,225,151	-	2,357,558	-	-	-	10,582,709	0.22%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	17,677,066	17,617,816	59,250	-	-	17,677,066	5,198,679	62,724	62,724	-	-	5,135,955	-	12,478,387	-	-	-	17,614,342	1.21%
5	Phòng THADS Khu vực 5	43,456,482	42,107,159	1,349,323	-	-	43,456,482	22,334,055	446,410	278,788	167,622	-	21,887,645	-	17,974,515	2,967,861	-	180,051	43,010,072	2.00%
3.1	Lê Quang Trọng	27,013,207	26,842,876	170,331			27,013,207	16,813,894	5,745	5,745	-	-	16,808,149	-	10,199,313	-	-	-	27,007,462	0.03%
3.2	Ngô Văn Quyền	8,066,114	7,226,114	840,000			8,066,114	3,226,087	153,347	153,347	-	-	3,072,740	-	1,712,165	2,967,861	-	160,001	7,912,767	4.75%
3.3	Lâm Ngọc Toàn	5,807,035	5,646,645	160,390			5,807,035	1,239,860	118,796	118,796	-	-	1,121,064	-	4,547,125	-	-	20,050	5,688,239	9.58%
3.4	Đào Thanh Tuấn	2,570,126	2,391,524	178,602			2,570,126	1,054,214	168,522	900	167,622	-	885,692	-	1,515,912	-	-	-	2,401,604	15.99%
6	Phòng THADS Khu vực 6	42,233,241	40,864,822	1,368,419	-	-	42,233,241	16,563,160	322,325	322,325	-	-	5,387,316	10,853,519	25,670,080	1	-	-	41,910,916	1.95%
5.1	Hồ Hữu Thành	3,166,708	2,196,559	970,149	-		3,166,708	1,150,364	21,380	21,380	-	-	1,128,984	-	2,016,343	1	-	-	3,145,328	1.86%
5.2	Kim Đức Mưu	37,940,177	37,579,407	360,770	-		37,940,177	14,513,299	42,723	42,723	-	-	3,617,057	10,853,519	23,426,878			-	37,897,454	0.29%
5.3	Nguyễn Huy Bình	1,126,356	1,088,856	37,500	-		1,126,356	899,497	258,222	258,222	-	-	641,275	-	226,859	-	-	-	868,134	28.71%
7	Phòng THADS Khu vực 7	4,339,900	4,338,800	1,100	-	-	4,339,900	3,729,082	900	900	-	-	3,728,182	-	610,818	-	-	-	4,339,000	0.02%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	532,059	532,059	-	-	-	532,059	532,059	-	-	-	-	532,059	-	-	-	-	-	532,059	0.00%

7.2	Trần Hải	3,434,331	3,434,331	-	-	-	3,434,331	3,125,689	-	-	-	-	3,125,689	-	308,642	-	-	-	3,434,331	0.00%
7.3	Lương Ngọc Tú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7.4	Nguyễn Quốc Quân	71,034	70,234	800	-	-	71,034	71,034	600	600	-	-	70,434	-	-	-	-	-	70,434	0.84%
7.5	Đoàn Thị Ngát	302,476	302,176	300	-	-	302,476	300	300	300	-	-	-	-	302,176	-	-	-	302,176	100.00%
8	Phòng THADS Khu vực 8	24,570,453	24,466,236	104,217	-	-	24,570,453	13,826,181	60,822	60,822	-	-	13,765,359	-	10,744,272	-	-	-	24,509,631	0.44%
8.1	Phan Văn Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8.2	Lương Văn Quang	5,103,626	5,102,726	900	-	-	5,103,626	3,771,405	900	900	-	-	3,770,505	-	1,332,221	-	-	-	5,102,726	0.02%
8.3	Đinh Thế Hào	3,106,661	3,041,984	64,677	-	-	3,106,661	2,338,912	30,002	30,002	-	-	2,308,910	-	767,749	-	-	-	3,076,659	1.28%
8.4	Kim Sơn Trúc	78,824	78,824	-	-	-	78,824	78,824	-	-	-	-	78,824	-	-	-	-	-	78,824	0.00%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	2,029,571	1,991,831	37,740	-	-	2,029,571	1,663,173	29,020	29,020	-	-	1,634,153	-	366,398	-	-	-	2,000,551	1.74%
8.6	Bùi Duy Khánh	7,358,458	7,358,458	-	-	-	7,358,458	-	-	-	-	-	-	-	7,358,458	-	-	-	7,358,458	#DIV/0!
8.7	Tổng Thị Ngọc Nga	3,468,726	3,468,126	600	-	-	3,468,726	2,549,280	600	600	-	-	2,548,680	-	919,446	-	-	-	3,468,126	0.02%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	3,424,587	3,424,287	300	-	-	3,424,587	3,424,587	300	300	-	-	3,424,287	-	-	-	-	-	3,424,287	0.01%

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1,051	40	-	28	1	232	38	712	1,314	84	-	167	-	631	9	423
I	Phòng nghiệp vụ	98	2	-	-	-	-	8	88	186	8	-	-	-	14	5	159
II	Các Phòng THADS Khu vực	953	38	-	28	1	232	30	624	1,128	76	-	167	-	617	4	264
1	Phòng THADS Khu vực 1	461	19	-	14	1	118	9	300	494	25	-	64	-	328	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	201	2	-	11	-	60	8	120	246	6	-	44	-	146	1	49
3	Phòng THADS Khu vực 3	60	4	-	2	-	9	8	37	106	13	-	24	-	33	-	36
4	Phòng THADS Khu vực 4	103	13	0	0	0	31	0	59	94	25	0	9	0	42	0	18
5	Phòng THADS Khu vực 5	84	0	0	1	0	14	3	66	138	5	0	19	0	59	0	55
6	Phòng THADS Khu vực 6	10	0	0	0	0	0	2	8	13	1	0	3	0	3	3	3
7	Phòng THADS Khu vực 7	12							12	17	1		2		1	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	22	0	0	0	0	0	0	22	20	0	0	2	0	5	0	13

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	44,515,338	1,408,802	-	346,933	1,724	2,877,135	8,108,405	31,772,339	406,629,448	167,062,770	-	3,828,424	-	149,876,376	280,317	85,581,561
I	Phòng nghiệp vụ	9,569,359	49,761	-	-	-	-	3,959,362	5,560,236	80,514,724	298,675	-	-	-	12,899,959	65,546	67,250,544
II	Các Phòng THADS Khu vực	34,945,979	1,359,041	-	346,933	1,724	2,877,135	4,149,043	26,212,103	326,114,724	166,764,095	-	3,828,424	-	136,976,417	214,771	18,331,017
1	Phòng THADS Khu vực 1	8,414,327	817,571	-	145,997	1,724	1,051,589	521,628	5,875,818	102,577,450	14,345,407	-	1,512,374	-	81,014,860	-	5,704,809
2	Phòng THADS Khu vực 2	6,316,524	44,894	-	188,326	-	1,014,205	3,150,969	1,918,130	110,724,444	93,918,817	-	1,118,251	-	11,903,807	36,690	3,746,879
3	Phòng THADS Khu vực 3	13,231,824	30,532	-	10,110	-	89,531	198,901	12,902,750	9,791,482	3,837,578	-	376,660	-	3,525,199	-	2,052,045
4	Phòng THADS Khu vực 4	1,972,251	466,044	-	-	-	312,631	-	1,193,576	69,035,935	44,714,469	-	270,064	-	23,037,750	-	1,013,652
5	Phòng THADS Khu vực 5	1,263,296	-	-	2,500	-	109,309	223,545	927,942	21,908,570	4,872,920	-	395,775	-	12,817,305	-	3,822,570
6	Phòng THADS Khu vực 6	2,742,275	-	-	-	-	-	54,000	2,688,275	1,966,904	195,745	-	49,000	-	1,202,075	178,081	342,003
7	Phòng THADS Khu vực 7	113,506							113,506	7,384,724	4,879,159	-	26,300	-	1,224,260	-	1,255,005
8	Phòng THADS Khu vực 8	891,976	-	-	-	-	299,870	-	592,106	2,725,215	-	-	80,000	-	2,251,161	-	394,054